

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Wu Jin Tang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thiện Thế, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Thiện Thế
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60859557/16482053

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng Đệ Nhất (“Công ty”) được trình bày từ trang 4 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

A handwritten signature in blue ink, which appears to read "Nguyễn Chí Cương".

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		528.268.469.622	405.884.456.550
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	359.338.257.164	242.966.419.901
111	1. Tiền		222.846.029.462	83.237.190.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.492.227.702	159.729.229.359
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		62.307.824.610	65.044.639.730
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	78.661.344.570	84.820.690.450
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(16.353.519.960)	(19.776.050.720)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	104.535.215.913	95.184.901.332
132	1. Trả trước cho người bán		405.866.000	3.360.866.000
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		13.178.692.263	8.970.448.085
138	3. Các khoản phải thu khác		96.629.062.946	88.619.436.751
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.2	(5.678.405.296)	(5.765.849.504)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.087.171.935	2.688.495.587
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.412.364.949	592.448.156
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.1	515.802.426	1.937.042.871
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		159.004.560	159.004.560
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.088.120.753	71.521.115.181
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		10.657.755.085	12.392.971.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.156.522.725	10.167.547.387
222	- Nguyên giá		23.763.188.936	24.619.041.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.606.666.211)	(14.451.494.610)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.501.232.360	2.225.423.666
228	- Nguyên giá		7.241.913.031	7.241.913.031
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.740.680.671)	(5.016.489.365)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.261.004.600	53.261.004.600
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	53.261.004.600	53.261.004.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.169.361.068	5.867.139.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		21.371.475	85.485.849
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	5.847.989.593	5.781.653.679
268	3. Tài sản dài hạn khác		300.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		598.356.590.375	477.405.571.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		245.060.134.043	146.016.227.785
310	I. Nợ ngắn hạn		243.060.134.043	144.016.227.785
312	1. Phải trả người bán		896.583.910	121.130.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	266.820.052	115.562.428
315	3. Phải trả người lao động		471.711.621	427.189.943
320	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	153.805.574.595	63.784.508.243
321	5. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45.816	51.736
322	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		205.537.167	203.485.442
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.796.445.710	2.796.445.710
328	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	84.617.415.172	76.567.854.283
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
339	1. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		2.000.000.000	2.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.296.456.332	331.389.343.946
410	I. Vốn chủ sở hữu		353.296.456.332	331.389.343.946
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.504.606.422	7.508.106.422
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.219.927.083	7.219.927.083
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		37.647.605.627	15.736.993.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		598.356.590.375	477.405.571.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30/6/2013	31/12/2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62.046.000.000	62.046.000.000
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	30.807.540	30.348.270
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.063.332.840.000	1.243.120.060.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	980.696.070.000	1.128.328.150.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	39.827.220.000	43.242.550.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	818.040.080.000	947.663.640.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	122.828.770.000	137.421.960.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	13.527.460.000	24.018.640.000
014	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	13.527.460.000	24.018.640.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	44.794.170.000	48.157.910.000
019	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	44.794.170.000	48.157.910.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	19.464.000.000	42.549.200.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	116.800.000	245.200.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	19.087.200.000	40.213.000.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	260.000.000	2.091.000.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	4.851.140.000	66.160.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	280.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.319.250.000	66.160.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	531.610.000	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	30/6/2013	31/12/2012
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	109.913.920.000	107.319.970.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	105.855.920.000	99.130.970.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.162.680.000	6.469.350.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	81.318.460.000	75.635.890.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17.374.780.000	17.025.730.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70.000.000	70.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70.000.000	70.000.000
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	1.000.000.000	5.240.000.000
063	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.000.000.000	5.240.000.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2.853.000.000	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2.853.000.000	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	135.000.000	26.000.000
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	135.000.000	26.000.000
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	2.853.000.000
078	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	2.853.000.000
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Trần Thiên Thế
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu		28.459.656.781	35.771.464.657
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.741.691.823	8.868.157.025
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		9.222.896.885	13.680.894.112
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		125.000.000	311.630.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		150.935.329	9.000.000
01.9	Doanh thu khác	16	11.219.132.744	12.901.783.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		28.459.656.781	35.771.464.657
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(4.990.165.524)	(2.907.167.577)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		23.469.491.257	32.864.297.080
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(453.209.327)	(2.850.584.049)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.016.281.930	30.013.713.031
31	8. Thu nhập khác		800.442.260	-
32	9. Chi phí khác		(484.871.359)	-
40	10. Lợi nhuận khác		315.570.901	-
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		23.331.852.831	30.013.713.031
51	12. Thuế TNDN hiện hành	18.1	(1.421.240.445)	-
52	13. Thuế TNDN hoãn lại	18.3	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.910.612.386	30.013.713.031
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.2	730	1.000

Người lập:



Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Người phê duyệt:



Trần Thiện Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.331.852.831	30.013.713.031
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ	9,10	1.229.347.657	1.377.006.339
05	- Các khoản dự phòng		(6.201.635.130)	(8.602.005.264)
	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.795.005.948)	(19.540.246.336)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.564.559.410	3.248.467.770
09	- (Tăng) giảm các khoản phải thu		(5.442.823.553)	24.444.612.924
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		27.159.345.880	14.223.791.400
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		99.043.906.258	69.646.332.571
12	- Tăng chi phí trả trước		(734.805.467)	(781.702.592)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(369.835.914)	(539.738.709)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.220.346.614	110.241.763.364
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		800.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.351.490.649	18.664.626.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.151.490.649	18.664.626.892
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		137.371.837.263	128.906.390.256
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		171.966.419.901	151.255.083.083
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	309.338.257.164	280.161.473.339

Người lập:



Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ



Người phê duyệt:



Trần Thiên Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng (giảm)				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	5.764.946.682	7.508.106.422	1.743.159.740	-	-	(3.500.000)	7.508.106.422	7.504.606.422
4. Quỹ dự phòng tài chính	5.476.767.343	7.219.927.083	1.743.159.740	-	-	-	7.219.927.083	7.219.927.083
5. Lợi nhuận (lỗ lũy kế) chưa phân phối	(13.896.722.347)	15.736.993.241	34.863.194.808	(5.229.479.220)	21.910.612.386	-	15.736.993.241	37.647.605.627
TỔNG CỘNG	298.269.308.878	331.389.343.946	38.349.514.288	(5.229.479.220)	21.910.612.386	(3.500.000)	331.389.343.946	353.296.456.332

Người lập:



Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ



Người phê duyệt:



Trần Thiên Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 08 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 55 người (31 tháng 12 năm 2012: 57 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới một 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình. Các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

3.6 Thuê tài sản

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và tiền thuê phải trả được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết khác thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu 3 công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân có loại trừ dự phòng đã trích lập của chứng khoán.

Tiền lãi

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn đầu tư tự doanh.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	722.783.692	881.440.907
Tiền gửi ngân hàng	221.897.334.883	82.132.010.695
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi của công ty	68.107.684.008	18.363.305.950
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	153.789.650.875	63.768.704.745
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	209.987.167	207.935.442
Tiền ủy thác đầu tư	15.923.720	15.803.498
	<u>222.846.029.462</u>	<u>83.237.190.542</u>
Các khoản tương đương tiền	<u>136.492.227.702</u>	<u>159.729.229.359</u>
Tổng cộng	<u>359.338.257.164</u>	<u>242.966.419.901</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 13 tháng với lãi suất được hưởng từ 6% - 7%/năm. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty có thể rút các khoản tiền gửi trên trước hạn với lãi suất không kỳ hạn.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương bao gồm các khoản sau:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền	222.846.029.462	83.237.190.542
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<u>86.492.227.702</u>	<u>88.729.229.359</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Tổng cộng

309.338.257.164

171.966.419.901

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ cổ phiếu</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty	1.508.718	35.170.736.800
- Cổ phiếu	1.508.718	35.170.736.800
Của nhà đầu tư	279.410.640	4.088.325.907.400
- Cổ phiếu	279.410.640	4.088.325.907.400
Tổng cộng	<u>280.919.358</u>	<u>4.123.496.644.200</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>30/6/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
Đầu tư ngắn hạn	78.661.344.570	84.820.690.450
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	70.410.759.110	77.234.847.440
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	8.250.585.460	7.585.843.010
Đầu tư dài hạn khác	53.261.004.600	53.261.004.600
Tổng cộng	<u>131.922.349.170</u>	<u>138.081.695.050</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012	Tăng		Giảm		30/6/2013	31/12/2012
					30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012		
Cổ phiếu niêm yết	3.994.407	4.348.762	70.410.759.110	77.234.847.440	5.487.758.990	2.165.639.570	(12.244.275.200)	(17.184.902.650)	63.654.242.900	62.215.736.600
Công ty Khoáng sản và Xây Dựng BD (KSB)	689.765	690.747	19.161.187.680	19.188.671.480	-	-	(6.124.629.180)	(6.340.777.280)	13.036.558.500	12.847.894.200
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp M&C (MCC)	708.102	706.402	10.402.122.600	10.381.172.600	1.564.801.200	-	-	(1.763.068.200)	11.966.923.800	8.618.104.400
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	417.003	430.003	8.860.279.700	9.007.029.700	2.190.299.800	2.044.047.400	-	-	11.050.579.500	11.051.077.100
Công ty CP Dược Cửu Long (DCL)	441.400	447.400	8.238.124.000	8.350.108.000	-	-	(2.190.944.000)	(3.876.108.000)	6.047.180.000	4.474.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 (HT1)	718.820	741.908	5.548.075.950	5.726.275.750	-	-	(1.953.975.950)	(2.684.452.950)	3.594.100.000	3.041.822.800
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCE)	435.012	423.215	4.578.437.325	4.469.055.145	-	-	(1.141.842.525)	(998.692.145)	3.436.594.800	3.470.363.000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (NNC)	110.000	166.180	4.196.297.440	6.339.452.080	1.083.702.560	-	-	(390.208.080)	5.280.000.000	5.949.244.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng (DRC)	59.509	22.300	2.085.855.400	560.365.360	175.486.600	-	-	-	2.261.342.000	560.365.360
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	45.500	136.000	1.858.351.330	4.820.476.830	-	48.323.170	(38.351.330)	-	1.820.000.000	4.868.800.000
Công ty CP Dịch vụ - Du lịch Dầu khí (PET)	79.502	195.001	1.312.832.560	2.880.433.410	388.510.240	-	-	(442.920.910)	1.701.342.800	2.437.512.500
Công ty CP Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)	23.460	23.460	721.182.330	721.182.330	-	-	(378.666.330)	(385.704.330)	342.516.000	335.478.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	22.015	94.008	556.738.320	1.575.615.860	-	-	(21.773.820)	(15.083.060)	534.964.500	1.560.532.800
Công ty CP Cao Su Phước Hòa (PHR)	10.000	37.000	307.006.380	1.139.250.700	-	-	(22.006.380)	(99.550.700)	285.000.000	1.039.700.000
Cổ phiếu niêm yết khác	234.319	235.138	2.584.268.095	2.075.758.195	84.958.590	73.269.000	(372.085.685)	(188.336.995)	2.297.141.000	1.960.842.440
Cổ phiếu chưa niêm yết	716.263	646.948	8.250.585.460	7.585.843.010	7.500	7.500	(4.109.244.760)	(2.591.148.070)	4.141.348.200	4.994.550.200
Công ty CP Khoáng sản Becamex	327.813	320.713	3.802.002.300	3.744.922.300	-	-	(1.736.780.400)	(601.934.900)	2.065.221.900	3.142.987.400
Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex UDJ	296.500	234.300	2.584.917.700	1.977.287.200	-	-	(509.417.700)	(126.317.200)	2.075.500.000	1.850.970.000
Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn	50.308	50.308	972.722.380	972.722.380	-	-	(972.722.380)	(972.722.380)	-	-
Công ty CP Bông Bạch Tuyết	41.400	41.400	888.030.160	888.030.160	-	-	(888.030.160)	(888.030.160)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	242	227	2.912.920	2.880.970	7.500	7.500	(2.294.120)	(2.143.430)	626.300	592.800
Tổng cộng	4.710.670	4.995.710	78.661.344.570	84.820.690.450	5.487.766.490	2.165.647.070	(16.353.519.960)	(19.776.050.720)	67.795.591.100	67.210.286.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương	1.579.857	1.579.857	17.218.284.000	17.218.284.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	880.000	880.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	533.333	533.333	7.920.000.000	7.920.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Dương	367.000	367.000	5.481.420.600	5.481.420.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	213.000	200.000	4.520.000.000	4.520.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương	181.900	181.900	3.273.100.000	3.273.100.000
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	200.000	200.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương	300.001	300.001	1.701.660.000	1.701.660.000
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	100.000	100.000	1.160.000.000	1.160.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	85.400	85.400	862.540.000	862.540.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	11.200	11.200	224.000.000	224.000.000
Tổng cộng	4.451.691	4.438.691	53.261.004.600	53.261.004.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
- Cổ phiếu niêm yết	12.244.275.200	17.184.902.650
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.109.244.760	2.591.148.070
Tổng cộng	<u>16.353.519.960</u>	<u>19.776.050.720</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	19.776.050.720	28.001.254.280
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.123.859.040
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(3.422.530.760)</u>	<u>(10.349.062.600)</u>
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>16.353.519.960</u>	<u>19.776.050.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2012			Số phát sinh trong kỳ		30/06/2013			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng
1. Trả trước cho người bán	3.360.866.000	-	-	125.000.000	(3.080.000.000)	405.866.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.970.448.085	-	-	595.891.786.510	(591.683.542.332)	13.178.692.263	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	8.970.448.085	-	-	595.891.786.510	(591.683.542.332)	13.178.692.263	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	88.619.436.751	-	5.765.849.504	58.043.117.799	(50.033.491.604)	96.629.062.946	-	5.678.405.296	5.678.405.296
- Tài trợ giao dịch chứng khoán	12.995.867.423	-	820.978.257	28.617.734.950	(22.300.867.423)	19,312,734,950	798.871.885	798.871.885	-
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	69.181.438.087	-	-	2.691.660.162	(1.900.000.000)	69.973.098.249	-	-	-
- Phải thu nhân viên	4.944.871.247	-	4.944.871.247	-	(65.337.836)	4.879.533.411	-	4.879.533.411	4.879.533.411
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.294.075.719	-	-	1.780.795.711	(652.409.053)	2.422.462.377	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	203.184.275	-	-	24.952.926.976	(25.114.877.292)	41.233.959	-	-	-
Tổng cộng	100.950.750.836	-	5.765.849.504	654.059.904.309	(644.797.033.936)	110.213.621.209	-	5.678.405.296	5.678.405.296

(*) Bao gồm trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh là các khoản sau:

- i. Các chứng khoán với giá trị 62.046 triệu đồng mà Công ty đã tiến hành đầu tư theo ủy quyền của một tổ chức kinh tế.
- ii. Số tiền còn lại sau khi cần trừ các khoản tiền chuyển vào và đã nhận lại của Công ty trong kỳ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với các tổ chức kinh tế. Theo các hợp đồng này, Công ty được ủy quyền toàn bộ trong việc thực hiện các giao dịch gồm: quyết định mua, bán chứng khoán, nộp tiền, rút tiền vào tài khoản giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

8.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	5.765.849.504	6.087.633.443
Hoàn nhập trong kỳ	<u>(87.444.208)</u>	<u>(321.783.939)</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>5.678.405.296</u></u>	<u><u>5.765.849.504</u></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.860.482.059	8.182.501.216	2.880.200.925	695.857.797	24.619.041.997
Thanh lý, nhượng bán	(727.307.059)	-	-	-	(727.307.059)
Giảm khác (*)	-	(128.546.002)	-	-	(128.546.002)
Số dư cuối kỳ	<u>12.133.175.000</u>	<u>8.053.955.214</u>	<u>2.880.200.925</u>	<u>695.857.797</u>	<u>23.763.188.936</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.305.715.963	8.028.536.377	2.453.529.431	663.712.839	14.451.494.610
Khấu hao tăng trong kỳ	252.300.930	57.468.869	164.423.899	30.962.653	505.156.351
Thanh lý, nhượng bán	(242.435.700)	-	-	-	(242.435.700)
Giảm khác (*)	-	(107.549.050)	-	-	(107.549.050)
Số dư cuối kỳ	<u>3.315.581.193</u>	<u>7.978.456.196</u>	<u>2.617.953.330</u>	<u>694.675.492</u>	<u>14.606.666.211</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.554.766.096</u>	<u>153.964.839</u>	<u>426.671.494</u>	<u>32.144.958</u>	<u>10.167.547.387</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.817.593.807</u>	<u>75.499.018</u>	<u>262.247.595</u>	<u>1.182.305</u>	<u>9.156.522.725</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.712 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 788 triệu đồng).

(*) Giảm khác là các khoản được điều chỉnh giảm hoặc kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ trong thời hạn tối đa 3 năm do các tài sản này có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Phần mềm tin học
VNĐ*

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ	7.241.913.031
Số dư cuối kỳ	<u>7.241.913.031</u>

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	5.016.489.365
Hao mòn trong kỳ	<u>724.191.306</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.740.680.671</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	<u>2.225.423.666</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>1.501.232.360</u></u>

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	5.091.790.475	5.025.454.561
Lãi nhận được	<u>636.199.118</u>	<u>636.199.118</u>
	<u>5.847.989.593</u>	<u>5.781.653.679</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số dư cuối kỳ VNĐ</i>
Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	84.897.078	2.143.362.238	1.992.524.890	235.734.426
Các loại thuế khác	<u>30,665,350</u>	<u>560,107,958</u>	<u>559,687,682</u>	<u>31,085,626</u>
	<u>115.562.428</u>	<u>2.703.470.196</u>	<u>2.552.212.572</u>	<u>266.820.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	153.789.650.875	63.768.704.745
Phải trả cho người ủy thác đầu tư	15.923.720	15.803.498
Tổng cộng	<u>153.805.574.595</u>	<u>63.784.508.243</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.046.000.000	74.102.077.500
Phải trả hộ cổ tức	10.071.251.465	1.778.190.877
Phí môi giới chứng khoán	14.932.429	254.923.360
Kinh phí công đoàn	201.842.591	224.081.113
Phải trả phải nộp khác	283.388.687	208.581.433
Tổng cộng	<u>84.617.415.172</u>	<u>76.567.854.283</u>

Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh là các khoản phải trả cho một tổ chức kinh tế, trong đó bao gồm 12 tỷ đồng Công ty phải trả khoản thu nhập cố định hàng tháng là từ 9% - 12%/năm.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	21.910.612.386	30.013.713.031
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	730	1.000

16. DOANH THU KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.010.225.052	9.688.215.764
Phí thu từ hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.589.096.152	2.160.881.140
Phí thu từ hoạt động tài trợ chứng khoán	982.905.350	757.390.925
Doanh thu khác	636.906.190	295.295.691
Tổng cộng	11.219.132.744	12.901.783.520

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	2.548.417.567	1.851.270.285
Chi phí bằng tiền	1.761.297.871	1.502.646.315
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.234.029.302	1.377.198.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.330.283	1.075.498.687
Chi phí khác	1.800.754.451	6.168.292.614
	8.284.829.474	11.974.906.527
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán	(3.294.663.950)	(9.067.738.950)
Tổng cộng	4.990.165.524	2.907.167.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	23.331.852.831	30.013.713.031
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	1.010.533.380
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập được miễn trừ thuế	(14.878.438.744)	(9.852.030.572)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ các kỳ trước	8.453.414.087	21.172.215.839
Lỗ từ các kỳ trước chuyển sang	(2.896.170.674)	(21.172.215.839)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	5.557.243.413	-
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành theo thuế suất 25%	1.389.310.853	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	31.929.592	-
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	1.421.240.445	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(1.937.042.871)	(1.937.042.871)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(515.802.426)	(1.937.042.871)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 2.896.170.674 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế		
			đã được sử dụng đến ngày 30/6/2013	Số không được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2013
2011	2016	(29.272.160.731)	29.272.160.731	-	-
		(29.272.160.731)	29.272.160.731	-	-

VNĐ

18.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

19. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Các công ty con của tổ chức kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Cổ tức nhận được	2.559.175.000
	Mua chứng khoán	1.520.090.000
	Bán chứng khoán	1.207.283.200
	Phí tư vấn	110.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Lương và thưởng	821.096.913	658.731.244

VNĐ

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
Các công ty con của tổ chức kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Cổ tức trả hộ	509.605.015

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đến 1 năm	574.773.408	313.419.744
Trên 1 đến 5 năm	2.873.867.040	940.259.232
Tổng cộng	<u>3.448.640.448</u>	<u>1.253.678.976</u>

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì đa phần các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỉ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 63.654.242.900 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 62.215.736.600 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo giữa niên độ trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Bất cứ thời điểm nào VNĐ</i>	<i>Đến 3 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng VNĐ</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số cuối kỳ					
Phải trả người bán	896.583.910	-	-	-	896.583.910
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.805.574.595	-	-	-	153.805.574.595
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	45.816	-	-	-	45.816
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	205.537.167	-	-	-	205.537.167
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.571.415.172	-	62.046.000.000	12.000.000.000	84.617.415.172
	165.479.156.660	-	62.046.000.000	12.000.000.000	239.525.156.660
Số đầu kỳ					
Phải trả người bán	121.130.000	-	-	-	121.130.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	63.784.508.243	-	-	-	63.784.508.243
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	51.736	-	-	-	51.736
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	203.485.442	-	-	-	203.485.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.465.776.783	74.102.077.500	-	-	76.567.854.283
	66.574.952.204	74.102.077.500	-	-	140.677.029.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Cổ phiếu niêm yết	70.410.759.110	77.234.847.440	70.410.759.110	62.215.736.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	8.250.585.460	7.585.843.010	8.250.585.460	4.994.550.200
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán				
- Cổ phiếu chưa niêm yết	53.261.004.600	53.261.004.600	(*)	(*)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	13.178.692.263	8.970.448.085	13.178.692.263	8.970.448.085
Các khoản phải thu khác	90.950.657.650	82.853.587.247	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	359.338.257.164	242.966.419.901	359.338.257.164	242.966.419.901
Tổng cộng	595.389.956.247	472.872.150.283		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	896.583.910	121.130.000	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.805.574.595	63.784.508.243	(*)	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	45.816	51.736	45.816	51.736
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	205.537.167	203.485.442	205.537.167	203.485.442
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	84.415.572.581	76.567.854.283	(*)	(*)
Tổng cộng	239.323.314.069	140.677.029.704		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:  Người kiểm soát:  Người phê duyệt: 



Huỳnh Thị Mai
Kế toán Trưởng

Bùi Thị Hồng Tuyền
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Trần Thiên Thế
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2013